TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN ĐÔNG HƯNG** **TỈNH THÁI BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 16/2025/HNGĐ-ST Ngày: 14/3/2025 V/v: Yêu cầu không công nhận là vợ chồng.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐÔNG HƯNG, TỈNH THÁI BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Kiên Trung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Là.

2. Bà Nguyễn Thị Vĩnh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Lê Nhung - Thư ký Tòa án nhân huyện Đông Hưng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đông Hưng tham gia phiên tòa: Bà Lại Thị Giang- Kiểm sát viên

Ngày 14 tháng 3 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đông Hưng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 204/2024/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2024; về "Yêu cầu không công nhận là vợ chồng", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 14/2025/QĐXXST- HNGĐ ngày 24 tháng 02 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị A, sinh năm 1977; địa chỉ: Thôn Đ1, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Phạm Thị A: Luật sư Ngô Xuân P – Văn phòng Luật sư P, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Thái Bình.

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Đức D, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ1, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

(Có mặt ông Ngô Xuân P. Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Đức D xin vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**** Tại đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn, bà Phạm Thị A trình bày:***

- Bà và ông Nguyễn Đức D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, bà và ông D xẩy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân là do tính cách không hợp nhau, ông D

thường xuyên hành hạ, đánh đập bà. Vì vậy, bà không muốn duy trì việc chung sống với ông D nữa nên bà đề nghị Tòa án không công nhận cho bà và ông D là vợ chồng.

- Bà và ông D có 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 07/9/1997 và Nguyễn Đức Đại, sinh ngày 28/04/2001. Hiện các con đã trưởng thành nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi dưỡng con chung.

- Về tài sản: Bà và ông D không có tài sản chung và không có nợ chung, nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án; bị đơn, ông Nguyễn Đức D trình bày:***

- Ông và bà Phạm Thị A chung sống với nhau từ năm 1996 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong thời gian chung sống, ông và bà A xảy ra nhiều mâu thuẫn bất đồng, nguyên nhân là do tính tình không hợp nhau. Ông nhất trí với việc bà A đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông và bà A.

- Ông và bà A có 02 con chung như bà A khai. Hiện cả 02 con chung trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản: Ông và bà A không có tài sản chung và không có nợ chung, nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* ***Xác minh tại UBND xã Đ3, huyện Đ (nơi bà A đăng ký HKTT và là nơi đăng ký khai sinh cho các con của bà A và ông D) có nội dung:***

Bà Phạm Thị A có hộ khẩu thường trú tại thôn Kinh Hào, xã Đ3, huyện Đ, tỉnh Thái Bình chung sống với ông Nguyễn Văn D từ năm 1996 nhưng không đi đăng ký kết hôn. Bà A và ông D có với nhau 02 người con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 07/9/1997 và Nguyễn Đức Đại, sinh ngày 28/04/2001 đều được đăng ký khai sinh tại xã Đ3. Bà A và ông D chung sống với nhau tại xã Đ3 một thời gian sau đó đưa nhau sang sinh sống tại xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Thái Bình.

Quan điểm của địa phương: Đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định của pháp luật.

* ***Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Phạm Thị A:*** Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của bà Phạm Thị A.

* ***Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa:***

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử vào nghị án Thẩm phán và Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát không có yêu cầu, kiến nghị gì.

Nguyên đơn và bị đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV;

- Đề nghị Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Đức D.

- Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

- Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Bà Phạm Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

*** Về tố tụng:**

- Đây là vụ án Hôn nhân và gia đình về yêu cầu không công nhận là vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 8 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông Nguyễn Đức D có nơi cư trú tại thôn Đ1, xã Đ2, huyện Đ, tỉnh Thái Bình; vì vậy, Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Thái Bình thụ lý giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, 35 và 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Nguyên đơn bà Phạm Thị A và bị đơn ông Nguyễn Đức D có đơn xin được vắng mặt tại phiên tòa. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bà A và ông D.

- Về nội dung:

[1]. Bà Phạm Thị A và A Nguyễn Đức D tự nguyện chung sống như vợ chồng từ năm 1996 nhưng không tiến hành thủ tục đăng ký kết hôn tại cơ quan Nhà nước có thẩm quyền là trái với quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình, nên không làm phát sinh quan hệ vợ chồng.

Bà Phạm Thị A đề nghị Tòa án không công nhận bà và ông Nguyễn Đức D là vợ chồng, ông D cũng đồng ý. Yêu cầu của bà A là chính đáng và phù hợp pháp luật nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2] Về con chung: Cả 02 con chung là Nguyễn Thị N, sinh ngày 07/9/1997 và Nguyễn Đức Đại, sinh ngày 28/04/2001 đều đã trưởng thành nên không đặt ra giải quyết.

[3] Về tài sản: Bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Đức D đều không yêu cầu giải quyết về tài sản, nên không đặt ra xem xét.

[4] Về án phí: Bà Phạm Thị A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo trong thời gian luật định.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 9; khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa XIV;

1/. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Phạm Thị A và ông Nguyễn Đức D.

2/. Về con chung: Không đặt ra giải quyết.

3/. Về tài sản: Không đặt ra giải quyết.

4/. Về án phí: Bà Phạm Thị A phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm; Chuyển số tiền 300.000 đồng bà A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003418 ngày 13/12/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ thành tiền án phí.

5/. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:
- *Các đương sự;*
- *VKSND huyện Đ;*
- *TAND-VKSND tỉnh Thái Bình;*
- *Chi cục THADS H. Đ;*
- *UBND xã Đ3, huyện Đ, tỉnh Thái Bình;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Kiên Trung